



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P. 9, Q6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814

Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869

Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN ỐNG uPVC

(PRICE LIST OF uPVC PIPE)

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 08-03-2011 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Số TT	Tên Sản Phẩm	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		Số TT	Tên Sản Phẩm	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)		Số TT	Tên Sản Phẩm	Áp suất DN (PN)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chứa thuế	Thanh toán				Chứa thuế	Thanh toán				Chứa thuế	Thanh toán
1/. Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)					2/. Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)					30	450 x 13,8mm	6,3 bar	1,267,000	1,393,700
1	21 x 1,6mm	15 bar	6,200	6,820	2	63 x 1,6mm	5 bar	21,400	23,540	31	450 x 21,5mm	10 bar	1,936,700	2,130,370
2	27 x 1,8mm	12 bar	8,800	9,680	3	63 x 1,9mm	6 bar	24,800	27,280	32	500 x 15,3mm	6,3 bar	1,559,500	1,715,450
3	34 x 2mm	12 bar	12,300	13,530	4	63 x 3mm	10 bar	37,800	41,580	33	500 x 23,9mm	10 bar	2,389,100	2,628,010
4	42 x 2,1mm	9 bar	16,400	18,040	5	75 x 1,5mm	4 bar	24,200	26,620	34	560 x 17,2mm	6,3 bar	1,963,600	2,159,960
5	49 x 2,4mm	9 bar	21,400	23,540	6	75 x 2,2mm	6 bar	34,500	37,950	35	560 x 26,7mm	10 bar	2,993,800	3,293,180
6	60 x 2mm	6 bar	22,600	24,860	7	75 x 3,6mm	10 bar	54,100	59,510	36	630 x 19,3mm	6,3 bar	2,478,100	2,725,910
7	60 x 2,8mm	9 bar	31,200	34,320	8	90 x 1,5mm	3,2 bar	29,100	32,010	37	630 x 30mm	10 bar	3,778,100	4,155,910
8	90 x 1,7mm	3 bar	28,800	31,680	9	90 x 2,7mm	6 bar	50,200	55,220	2/. Tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét) (Standard ISO4422:1996)				
9	90 x 2,9mm	6 bar	48,800	53,680	10	90 x 4,3mm	10 bar	77,400	85,140	1	355 x 8,4mm	6 bar	596,100	655,710
10	90 x 3,8mm	9 bar	63,200	69,520	11	110 x 1,8mm	3,2 bar	41,800	45,980	2	355 x 13,6mm	10 bar	944,200	1,038,620
11	114 x 3,2mm	5 bar	68,800	75,680	12	110 x 3,2mm	6 bar	72,100	79,310	3	450 x 13,8mm	8 bar	1,267,000	1,393,700
12	114 x 3,8mm	6 bar	81,000	89,100	13	110 x 5,3mm	10 bar	114,700	126,170	4	450 x 21,5mm	12,5 bar	1,936,700	2,130,370
13	114 x 4,9mm	9 bar	103,700	114,070	14	140 x 4,1mm	6 bar	116,300	127,930	5	500 x 15,3mm	8 bar	1,559,500	1,715,450
14	168 x 4,3mm	5 bar	135,800	149,380	15	140 x 6,7mm	10 bar	183,100	201,410	6	500 x 23,9mm	12,5 bar	2,389,100	2,628,010
15	168 x 7,3mm	9 bar	226,800	249,480	16	160 x 4mm	4 bar	129,000	141,900	7	560 x 17,2mm	8 bar	1,963,600	2,159,960
16	220 x 5,1mm	5 bar	210,200	231,220	17	160 x 4,7mm	6 bar	151,100	166,210	8	560 x 26,7mm	12,5 bar	2,993,800	3,293,180
17	220 x 6,6mm	6 bar	270,200	297,220	18	160 x 7,7mm	10 bar	240,000	264,000	9	630 x 19,3mm	8 bar	2,478,100	2,725,910
18	220 x 8,7mm	9 bar	352,600	387,860	19	200 x 5,9mm	6 bar	235,300	258,830	10	630 x 30mm	12,5 bar	3,778,100	4,155,910
					20	200 x 9,6mm	10 bar	372,600	409,860	3/. Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang) (Standard AS/NZS1477:1996)				
					21	225 x 6,6mm	6 bar	295,800	325,380	1	100 x 6,7mm	12 bar	151,200	166,320
					22	225 x 10,8mm	10 bar	470,500	517,550	2	150 x 9,7mm	12 bar	319,300	351,230
					23	250 x 7,3mm	6 bar	363,700	400,070	4/. Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang) (Standard ISO2531:1998)				
					24	250 x 11,9mm	10 bar	575,700	633,270	1	200 x 9,7mm	10 bar	408,000	448,800
					25	280 x 8,2mm	6 bar	456,800	502,480	2	200 x 11,4mm	12,5 bar	475,700	523,270
					26	280 x 13,4mm	10 bar	726,200	798,820					
					27	315 x 9,2mm	6 bar	575,400	632,940					
					28	315 x 15mm	10 bar	912,500	1,003,750					
					29	400 x 11,7mm	6 bar	924,100	1,016,510					
					30	400 x 19,1mm	10 bar	1,475,300	1,622,830					